

CÔNG BẰNG TRONG TIẾP CẬN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM: KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ

VŨ BÌNH MINH

CHỮ THỊ NHUẦN

ĐÌNH MẠNH TUẤN

Viện Nghiên cứu Châu Âu và Châu Mỹ

Nhận bài ngày 24/7/2026. Sửa chữa xong 27/8/2026. Duyệt đăng 05/9/2026.

Abstract

Ensuring equitable access to higher education is essential for developing high-quality human resources, promoting economic growth, and advancing social progress. Vietnam has achieved notable results in expanding access to higher education; however, several limitations remain amid the ongoing reform and development of its education system. In recent years, the guidelines of the Communist Party of Vietnam and state policies on educational development have increasingly emphasized the need to ensure equal learning opportunities. Based on an analysis of the achievements and limitations concerning access to higher education in Vietnam, together with current orientations and policies—particularly relevant provisions of Resolution No. 71-NQ/TW—this article proposes several measures to enhance equity in access to higher education.

Keywords: Access to education, equity, higher education, Resolution No. 71-NQ/TW, Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Công bằng xã hội trong tiếp cận dịch vụ giáo dục đại học (GDĐH) được xác định là yếu tố có ý nghĩa then chốt đối với sự phát triển của các quốc gia. Việc mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục được xem là một trong những giải pháp hiệu quả và bền vững nhằm giảm nghèo, đồng thời thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Ngược lại, bất bình đẳng trong giáo dục có thể dẫn tới bất bình đẳng kinh tế và xã hội, qua đó hình thành một vòng luẩn quẩn làm suy giảm động lực tăng trưởng và cản trở tiến trình phát triển quốc gia (Ranis, G., Stewart, F., & Ramirez, A., 2000).

Trong bối cảnh đó, việc bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục, đặc biệt ở bậc giáo dục đại học (GDĐH), giữ vai trò then chốt đối với quá trình xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển liên tục của xã hội. Việc tạo lập cơ hội để mọi người phát huy năng lực học tập luôn được coi là nội dung cốt lõi trong chính sách giáo dục tại Việt Nam.

Trong định hướng phát triển giáo dục, Đảng và Nhà nước nhất quán xác định việc bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục nói chung, cũng như trong phát triển giáo dục tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi và các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, là mục tiêu trọng tâm và cấp thiết trong bối cảnh phát triển hiện nay. Báo cáo Chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng khẳng định: “Giáo dục nhằm mục tiêu hình thành và phát triển toàn diện nhân cách xã hội chủ nghĩa của thế hệ trẻ, đào tạo đội ngũ lao động có kỹ thuật, đồng bộ về ngành nghề, phù hợp với yêu cầu phân công lao động của xã hội”. Nhờ chủ trương, đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước về phát triển công bằng trong giáo dục, khoảng cách chênh lệch về cơ hội học tập giữa các vùng, miền, giữa khu vực thành thị và nông thôn, cũng như giữa các nhóm dân tộc và nhóm thu nhập khác nhau tại Việt Nam đã từng bước được thu hẹp (Trịnh Thu, 2025).

Email: vubinhminh5858@gmail.com

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Kết quả đạt được trong việc thực hiện công bằng xã hội trong tiếp cận dịch vụ giáo dục đại học ở Việt Nam

2.1.1. Một số kết quả nổi bật

Những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, việc thực hiện công bằng xã hội trong GDĐH đã đạt được những thành công nhất định.

Việt Nam đạt được tiến bộ ấn tượng trong việc mở rộng tiếp cận GDĐH. Quy mô đào tạo đại học chính quy có xu hướng tăng nhanh. Nếu năm học 2020-2021 có khoảng 1,90 triệu sinh viên (SV) thì đến năm học 2023-2024, con số này đã đạt hơn 2,35 triệu SV.

Bảng 1: Số lượng cơ sở giáo dục đại học, quy mô và tỷ lệ SV

	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số trường	241	242	242	243
Quy mô SV (triệu người)	1.905,9	2.145,4	2.036,7	2.355,7
Tỷ lệ nữ (%)	53,8	54,2	54,5	53,8
Tỷ lệ nam (%)	46,2	45,8	45,5	46,2
Tỷ lệ DTTS (%)	5,95	5,84	5,65	5,99

Ghi chú: Số liệu không bao gồm các trường đại học, học viện thuộc khối An ninh, Quốc phòng

Nguồn: Tính toán và tổng hợp của tác giả từ Số liệu thống kê GDĐH các năm học 2020-2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tỷ lệ nữ giới tham gia GDĐH duy trì khá ổn định ở mức cao. Trong năm học 2020-2021, số lượng SV nữ là 1,02 triệu, chiếm tỷ lệ 53,8% tổng số SV, thì trong năm học 2023-2024, SV nữ chiếm hơn 1,26 triệu trên tổng số 2,35 triệu SV (chiếm khoảng 54%). Đây là một tín hiệu tốt về sự bình đẳng giới trong việc tiếp cận và lựa chọn các cơ hội giáo dục ở bậc Cao đẳng, đại học của Việt Nam những năm gần đây.

Số lượng SV là người dân tộc thiểu số cũng có sự cải thiện đáng kể, tăng từ 113.564 SV (năm học 2020-2021) lên 141.173 SV (năm học 2023-2024).

Số lượng chương trình liên kết đào tạo và chương trình được kiểm định quốc tế tại Việt Nam đã gia tăng đáng kể trong những năm gần đây, phản ánh xu hướng hội nhập học thuật và nâng cao chất lượng đào tạo. Đồng thời, một số cơ sở GDĐH của Việt Nam đã xuất hiện trong các bảng xếp hạng đại học toàn cầu. Cụ thể, Đại học Quốc gia Hà Nội được xếp trong nhóm 1.000 cơ sở GDĐH hàng đầu thế giới năm 2021 theo Times Higher Education; cùng năm, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh và Đại học Quốc gia Hà Nội đều nằm trong nhóm 1.000 trường đại học hàng đầu theo Quacquarelli Symonds (QS). Ngoài ra, Trường Đại học Tôn Đức Thắng được ghi nhận trong nhóm 1.000 cơ sở GDĐH hàng đầu theo hệ thống xếp hạng của ShanghaiRanking năm 2020. Bên cạnh đó, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội được xếp hạng là cơ sở GDĐH hàng đầu tại Việt Nam theo Webometrics, qua đó cho thấy những bước tiến trong vị thế quốc tế của GDĐH Việt Nam (Dilip Parajuli et al., 2020).

Nhìn chung, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đóng vai trò chủ động trong những thay đổi tích cực về quản trị đại học theo hướng quản trị hiện đại. Công tác đảm bảo chất lượng đào tạo được tăng cường, đội ngũ giảng viên (GV) ngày càng phát triển, công tác kiểm định chất lượng được chú trọng, chương trình đào tạo chất lượng cao và có tính hội nhập; tăng tỷ trọng nguồn thu từ các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng. Các trường cũng chủ động trong xây dựng kế hoạch tài chính trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; khai thác, quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục. Nhờ đó, cơ sở vật chất của các trường được tăng cường; đời sống vật chất của đội ngũ cán bộ, GV của các nhà trường có nhiều cải thiện, các cơ sở GDĐH có điều kiện tốt hơn để thu hút GV có trình độ cao, năng lực tốt.

2.1.2. Một số hạn chế

Mặc dù Việt Nam đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc thực hiện công bằng xã hội trong GDĐH, nhưng thực tế cho thấy, vẫn còn một số hạn chế.

Trong những thập niên gần đây, GDĐH Việt Nam đã chứng kiến sự mở rộng nhanh chóng về quy mô tuyển sinh, song đi kèm với đó là sự gia tăng đáng kể của chi phí học tập. Dù Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong tài trợ GDĐH công lập, nhưng tỷ trọng chi ngân sách đang có xu hướng giảm. Nhiều cơ sở GDĐH công lập không có đủ nguồn tài chính cần thiết để bù đắp chi phí đào tạo (tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định) và tái đầu tư để nâng cao chất lượng đào tạo; học phí của các cơ sở GDĐH công lập còn chậm được điều chỉnh để bảo đảm bù đắp đủ chi phí theo lộ trình quy định nên ảnh hưởng đến khả năng tự chủ tài chính của các cơ sở GDĐH.

Mức đầu tư cho GDĐH tại Việt Nam vẫn ở mức thấp so với yêu cầu và so với nhiều quốc gia khác. Tỷ lệ chi cho GDĐH hiện chỉ đạt khoảng 0,27% GDP, chưa bằng một nửa so với Indonesia và chưa bằng một phần ba mức chi của một số quốc gia thuộc OECD như Hàn Quốc hay Pháp. Thực trạng này hình thành một “bẫy chi phí thấp” trong GDĐH, khi hạn chế về nguồn lực tài chính cản trở quá trình nâng cao chất lượng đào tạo, người học phải gánh mức học phí tương đối cao nhưng chưa chắc nhận được giá trị tương xứng. Đồng thời, khu vực doanh nghiệp lại chưa hài lòng với năng lực của SV tốt nghiệp đại học (Vũ Hoàng Linh, 2025).

Tỷ lệ nhập học cao đẳng, đại học của nước ta đã có sự tăng lên đáng kể trong những năm gần đây, từ mức 28,7% năm 2020 đã tăng lên 39,4% năm 2022. Tuy nhiên, số liệu thống kê từ năm 2021 đến năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy tỷ lệ người học đại học trên số người trong độ tuổi từ 18 đến 22 của Việt Nam mới chỉ đạt từ 27,9% đến xấp xỉ 30%. Tỷ lệ này chỉ tương đương mức bình quân của các nước có thu nhập trung bình và thấp hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực. Tỷ lệ này ở Thái Lan là 34,8%, Singapore là 54,9%, Đức là 44,2%, Anh là 44,36%, Mỹ là xấp xỉ 46% và thấp hơn hẳn mức bình quân của các nước thu nhập trung bình cao, tức là gần 37% (Mai Loan, 2024). Ngoài ra, tỷ lệ nhập học cao đẳng, đại học tại nông thôn giảm nhanh, trong khi tỷ lệ này ở thành thị lại tăng nhanh trong những năm gần đây. Có thể thấy sự phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng tốt ở khu vực thành thị đã tạo cơ hội cho người dân ở đó được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục dễ dàng hơn, người dân khu vực thành thị có ưu thế hơn so với khu vực nông thôn, nhất là ở những phân khúc giáo dục bậc cao, đòi hỏi nhiều chi phí (Lê Đức Hoàng, 2024).

Bảng 1: Tỷ lệ nhập học bậc cao đẳng, đại học tại Việt Nam

(Đơn vị: %)

	2020	2022
Tỷ lệ nhập học	28,8	39,4
Tỷ lệ nhập học tại nông thôn	21,48	31,3
Tỷ lệ nhập học tại thành thị	44,22	55,15

Nguồn: Lê Đức Hoàng, 2024, trang 63.

Khi xét về góc độ dân tộc thì tỉ lệ nhập học ở bậc cao đẳng, đại học của các dân tộc Kinh/Hoa cao hơn nhiều so với các dân tộc khác. Những kết quả này cho thấy, do tác động của nhiều yếu tố như điều kiện cơ sở vật chất giáo dục, hoàn cảnh kinh tế và rào cản ngôn ngữ, cơ hội tiếp cận giáo dục bậc cao (cao đẳng, đại học) của người dân tộc thiểu số tuy đã được cải thiện trong những năm gần đây, nhưng vẫn thấp đáng kể so với nhóm người Kinh/Hoa (Lê Đức Hoàng, 2024).

Bảng 2: Tỷ lệ nhập học bậc cao đẳng, đại học theo giới tính và dân tộc tại Việt Nam

(Đơn vị: %)

	2020	2022
Nam	27,14	38,27
Nữ	30,23	40,61
Dân tộc khác	5,68	7,65
Kinh/Hoa	34,84	46,14

Nguồn: Lê Đức Hoàng (2024), trang 63.

Tương tự như vậy, khi xem xét sự khác biệt trong tỉ lệ nhập học giữa các vùng kinh tế. Mặc dù tỷ lệ

nhập học ở bậc cao đẳng, đại học của tất cả các vùng có sự tăng lên trong những năm gần đây, nhưng có sự khác biệt rất rõ ở giữa các vùng. Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là các vùng có mức độ phát triển kinh tế - xã hội cao hơn so với các vùng còn lại, cũng là các vùng có tỉ lệ nhập học bậc cao đẳng, đại học cao. Tỉ lệ thấp nhất rơi vào khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, với tỉ lệ nhập học bậc cao đẳng, đại học chỉ không bằng một nửa so với khu vực đồng bằng Sông Hồng. Tỉ lệ nhập học chung ở bậc cao đẳng, đại học có sự tăng lên trong những năm gần đây (Lê Đức Hoàng, 2024).

Bảng 3: Tỉ lệ nhập học bậc cao đẳng, đại học theo vùng kinh tế tại Việt Nam

(Đơn vị: %)

Vùng kinh tế	2020	2022
Đồng bằng sông Hồng	39,04	51,73
Trung du và miền núi phía Bắc	15,02	25,14
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	32,34	42,47
Tây Nguyên	26,47	36,57
Đông Nam Bộ	34,48	47,07
Đồng bằng sông Cửu Long	24,93	33,29

Nguồn: Lê Đức Hoàng (2024), trang 65.

Trong bối cảnh chi phí giáo dục đại học gia tăng nhanh chóng, mức chi trung bình cho một SV đã tăng từ 6,5 triệu đồng năm 2010 lên 17,3 triệu đồng vào năm 2022. Đáng chú ý, tỷ trọng chi phí này so với thu nhập hộ gia đình hiện chiếm khoảng 30-40% thu nhập bình quân năm và vượt quá 50% mức chi tiêu bình quân đầu người hằng năm. Xu hướng này cho thấy gánh nặng tài chính ngày càng lớn đối với các hộ gia đình có thành viên theo học đại học (Ninh Thị Hoàng Lan, 2025).

Bên cạnh đó, mặc dù các chính sách học bổng, học phí và các biện pháp hỗ trợ người học đã mang lại những hiệu quả nhất định, nhưng tính hợp lý và mức độ bao phủ vẫn còn hạn chế, đặc biệt đối với con em nông dân, công nhân có thu nhập thấp và các nhóm đối tượng chính sách tại Việt Nam. Dữ liệu từ Khảo sát Mức sống dân cư Việt Nam (VHLSS) cho thấy tỷ lệ SV đại học nhận được ít nhất một hình thức hỗ trợ tài chính không hoàn lại đã suy giảm đáng kể, từ 9,8% năm 2012 xuống còn 3,2% vào năm 2022 (Tổng cục Thống kê, 2023). Nguyên nhân chính khiến chính sách hỗ trợ không hoàn lại chưa thực sự phát huy hết hiệu quả là phạm vi hỗ trợ còn hẹp, chủ yếu hướng đến các nhóm chính sách đặc thù theo tiêu chí hành chính, thay vì mở rộng hỗ trợ theo mức độ nhu cầu tài chính. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều SV có hoàn cảnh khó khăn nhưng không nằm trong diện ưu đãi thì không tiếp cận được chính sách. Hệ thống chính sách hỗ trợ tài chính chưa đáp ứng được yêu cầu về độ bao phủ, tính công bằng và hiệu quả thực thi (Diệu Dương, 2025).

2.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao công bằng xã hội trong tiếp cận dịch vụ giáo dục đại học tại Việt Nam

Nhằm nâng cao công bằng xã hội trong tiếp cận dịch vụ GDĐH tại Việt Nam, cần có các giải pháp đồng bộ về thể chế, tài chính và hỗ trợ học tập theo hướng bao trùm. Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo (Ban Chấp hành Trung ương, 2025), nhằm đưa giáo dục trở thành động lực then chốt cho sự phát triển bứt phá của đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa, chuyển đổi số và cạnh tranh nguồn lực ngày càng cao.

Đây là Nghị quyết có ý nghĩa chiến lược, đặt giáo dục và đào tạo vào vị trí trung tâm của quá trình phát triển nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ và năng lực cạnh tranh quốc gia. Một trong những quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 71-NQ/TW liên quan tới bảo đảm công bằng trong tiếp cận dịch vụ giáo dục, đó là: “Nhà nước giữ vai trò định hướng chiến lược, kiến tạo phát triển, bảo đảm nguồn lực và công bằng trong giáo dục; bảo đảm đủ trường, đủ lớp, đủ giáo viên đáp ứng nhu cầu học tập của người dân. Toàn xã hội có trách nhiệm chăm lo, tham gia đóng góp nguồn lực và giám sát phát triển giáo dục”.

Những nội dung nổi bật của Nghị quyết 71-NQ/TW liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm và nâng cao công bằng xã hội trong tiếp cận dịch vụ GDĐH tại Việt Nam, bao gồm:

+ Một điểm đáng chú ý của Nghị quyết 71 là cam kết mạnh mẽ về bảo đảm và gia tăng nguồn lực đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo: Nghị quyết xác định, duy trì tối thiểu 20% chi ngân sách nhà nước cho giáo dục, trong đó ít nhất 5% dành cho đầu tư, 3% cho GDĐH (Hương Sáng, 2025). Những chủ trương này thể hiện quyết tâm chính trị lớn dành cho phát triển giáo dục và đào tạo, góp phần khắc phục những hạn chế kéo dài của hệ thống giáo dục, đặc biệt là tình trạng thiếu hụt nguồn lực, đầu tư chưa tương xứng và phân bổ nguồn lực chưa thực sự hiệu quả.

+ Nghị quyết số 71-NQ/TW xác định bảo đảm quyền tự chủ đầy đủ và toàn diện cho các cơ sở GDĐH, không phụ thuộc vào mức độ tự chủ tài chính. Đây là một thay đổi có tính nền tảng đối với quá trình đổi mới quản trị đại học, mở đường cho các trường được chủ động quyết định về chương trình, tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính và hoạt động khoa học, công nghệ (Văn Đức Giao, 2025). Điểm đáng chú ý là trao quyền nhiều hơn cho các cơ sở đào tạo trong quản trị, đồng thời đi kèm với yêu cầu tăng cường trách nhiệm giải trình trước xã hội (Ngọc Mai, 2025), góp phần bảo đảm các quyết định của cơ sở GDĐH phù hợp với quy định pháp luật, mục tiêu phát triển giáo dục quốc gia và lợi ích của người học và xã hội. Đặc biệt, Nghị quyết 71-NQ/TW nhấn mạnh yêu cầu hoàn thiện khung pháp lý, rà soát và loại bỏ những quy định không còn phù hợp hoặc tạo ra rào cản đối với hoạt động của các cơ sở GDĐH, hướng tới mô hình tự chủ thực chất (Văn Đức Giao, 2025).

+ Nghị quyết 71-NQ/TW đặt ra chủ trương mang tính đột phá, mở rộng chính sách hỗ trợ tài chính và tín dụng ưu đãi cho mọi đối tượng người học, qua đó góp phần bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục cho các nhóm đối tượng khác nhau và nhằm kịp thời đáp ứng những yêu cầu cấp thiết của phát triển giáo dục và đào tạo trong giai đoạn mới. Đây là một bước chuyển mang tính đột phá trong cách tiếp cận về bảo đảm cơ hội học tập, theo hướng tăng cường các cơ chế hỗ trợ tài chính nhằm giảm thiểu những rào cản kinh tế đối với người học. Đặc biệt, việc mở rộng khả năng tiếp cận các nguồn hỗ trợ tài chính và tín dụng ưu đãi có ý nghĩa trong việc tạo điều kiện để học sinh, SV có nhu cầu và năng lực học tập có thể duy trì quá trình học tập, hạn chế nguy cơ gián đoạn việc học do khó khăn về kinh tế.

Từ việc phân tích một số kết quả đạt được và hạn chế trong việc thực hiện công bằng xã hội trong tiếp cận dịch vụ GDĐH ở Việt Nam, kết hợp với việc phân tích những chủ trương của Đảng về nội dung này, đặc biệt là Nghị quyết số 71-NQ/TW, bài viết đưa ra một số giải pháp khuyến nghị, cụ thể như sau:

2.2.1. Cần tiếp tục rà soát và sửa đổi các quy định pháp luật liên quan theo hướng phát huy tự chủ đại học, trao quyền tự chủ đầy đủ, toàn diện cho các cơ sở GDĐH không phụ thuộc vào mức độ tự chủ tài chính. Cách tiếp cận này cần được đặt trong quá trình chuyển đổi từ quan niệm “tự chủ là tự lo” sang mô hình trong đó Nhà nước và các cơ sở GDĐH cùng chia sẻ trách nhiệm và nguồn lực đối với sự phát triển của GDĐH. Đồng thời, mở rộng quyền tự chủ cần đi đôi với cơ chế kiểm soát quyền lực, trách nhiệm giải trình và giám sát hiệu quả, nhằm bảo đảm liêm chính học thuật, minh bạch và chất lượng hoạt động của các cơ sở GDĐH (Doãn Nhân, 2025).

2.2.2. Cần đổi mới tư duy và phương thức huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực cho phát triển GDĐH theo hướng không nên coi ngân sách nhà nước là nguồn lực duy nhất, mà cần mở rộng chính sách và khung pháp lý để khuyến khích mạnh mẽ sự tham gia đầu tư từ xã hội, doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài nước. Trong mô hình này, Nhà nước giữ vai trò định hướng, kiến tạo chính sách, điều tiết và giám sát, đồng thời thiết lập các cơ chế minh bạch và trách nhiệm giải trình nhằm bảo đảm các nguồn lực được huy động và sử dụng hiệu quả. Do đó, bên cạnh việc gia tăng đầu tư công cho GDĐH, cần từng bước chuyển sang mô hình bảo đảm tài chính bền vững, trong đó chú trọng nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước, đồng thời khai thác hợp lý và hiệu quả các nguồn lực ngoài nhà nước. Đồng thời, cần đổi mới phương thức phân bổ nguồn lực theo hướng tập trung, có trọng tâm, thay cho cách thức phân bổ dàn trải. Nguồn lực cần được ưu tiên cho các ngành, lĩnh vực

khoa học - công nghệ then chốt, các cơ sở GDĐH có năng lực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Song song với đó, cần tăng cường cơ chế giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình của các chủ thể sử dụng nguồn lực, qua đó bảo đảm nguồn vốn được phân bổ đúng mục tiêu, sử dụng hiệu quả và tạo ra giá trị bền vững trong dài hạn (Diệu Dương, 2025).

2.2.3. Cần tiếp tục hoàn thiện chính sách học phí đại học theo hướng phù hợp với khả năng chi trả của người dân và bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, có cơ chế miễn, giảm học phí và hỗ trợ tài chính phù hợp đối với các nhóm người học có hoàn cảnh khó khăn. Việc điều chỉnh chính sách học phí đại học cần hướng tới giảm thiểu các rào cản tài chính đối với quá trình học tập, đặc biệt đối với các hộ gia đình có thu nhập thấp và các nhóm yếu thế, qua đó mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục và hạn chế nguy cơ bất bình đẳng về cơ hội học tập. Đây cũng là điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, khu vực và quốc tế. Bên cạnh đó, cần ưu tiên phân bổ nguồn lực đầu tư cho các địa bàn còn khó khăn, nhất là những khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội hạn chế và khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục còn thấp. Việc tăng cường đầu tư cho các khu vực này có ý nghĩa quan trọng trong thu hẹp chênh lệch về cơ hội tiếp cận giáo dục giữa các vùng, trong đó có GDĐH. Việc kết hợp đồng bộ các chính sách này không chỉ góp phần bảo đảm nguyên tắc công bằng trong giáo dục mà còn tạo động lực học tập, duy trì cơ hội tiếp cận giáo dục cho các nhóm yếu thế và hướng tới mục tiêu bảo đảm mọi công dân có điều kiện tham gia học tập phù hợp với năng lực và nhu cầu của mình.

3. Kết luận

Trên cơ sở phân tích những kết quả đạt được và những hạn chế trong thực hiện công bằng xã hội trong tiếp cận dịch vụ GDĐH ở Việt Nam, đồng thời xem xét các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết số 71-NQ/TW, bài viết đã đề xuất một số định hướng và giải pháp nhằm tăng cường công bằng trong tiếp cận GDĐH. Trọng tâm của các giải pháp gồm: (i) Rà soát và sửa đổi các quy định pháp luật liên quan theo hướng phát huy tự chủ đại học; (ii) Đổi mới tư duy và phương thức huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực cho phát triển GDĐH; (iii) Hoàn thiện chính sách học phí đại học theo hướng phù hợp với khả năng chi trả của người dân và bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục.

Việc triển khai đồng bộ các giải pháp trên không chỉ góp phần giảm thiểu những rào cản về thể chế và tài chính trong tiếp cận GDĐH, mà còn tạo điều kiện nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn lực của hệ thống giáo dục, hướng tới bảo đảm cơ hội học tập bình đẳng cho các nhóm dân cư, đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo

Ban Chấp hành Trung ương. (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*. <https://xaydungchinhachsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-so-71-nq-tw-cua-bo-chinh-tri-ve-dot-pha-phat-trien-giao-duc-va-dao-tao-19250828110759964.htm>.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). *Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2020-2021*. <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ko-giao-duc-dai-hoc.aspx?ItemID=8829>.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025a). *Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2022-2023*. <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ko-giao-duc-dai-hoc.aspx%3FItemID=10554>.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025b). *Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2023-2024*. <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ko-giao-duc-dai-hoc.aspx%3FItemID=10555>.

Diệu Dương (2025). *Mở rộng hỗ trợ tài chính, tín dụng ưu đãi cho học sinh, sinh viên là cần thiết*. <https://giaoduc.net.vn/mo-rong-ho-tro-tai-chinh-tin-dung-uu-dai-cho-hoc-sinh-sinh-vien-la-can-thiet-post254690.gd>.

Dilip Parajuli, Võ Kiều Dung, Jamil Salmi, Trần Thị Ánh Nguyệt (2020). *Nâng cao Hiệu quả Giáo dục Đại học tại Việt Nam*. <https://documents1.worldbank.org/curated/en/493671624597856475/pdf/Improving-the-Performance-of-Higher-Education-in-Vietnam-Strategic-Priorities-and-Policy-Options.pdf>.

Đoàn Nhàn (2025). *Luật Giáo dục đại học (sửa đổi): Thoát ly khỏi quan điểm “tự chủ là tự lo”*. <https://giaoduc.net.vn/luat-giao-duc-dai-hoc-sua-doi-thoat-ly-khoi-quan-diem-tu-chu-la-tu-lo-post256523.gd>.

Hướng Sáng (2025). *Nghị quyết 71 và kì vọng một cuộc đột phá giáo dục bền vững*. <https://giaoduc.net.vn/ngghi-quyet-71-va-ki-vong-mot-cuoc-dot-pha-giao-duc-ben-vung-post254139.gd>.

Lê Đức Hoàng (2024). *Bất bình đẳng trong giáo dục và suất sinh lợi của giáo dục ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Mai Loan (2024). *Tỷ lệ học đại học của Việt Nam thấp hơn nhiều nước trong khu vực*. <https://kienthuc.net.vn/ty-le-hoc-dai-hoc-cua-viet-nam-thap-hon-nhieu-nuoc-trong-khu-vuc-post1028933.html>.

Ngọc Mai (2025). *Nghị quyết 71: Bảo đảm quyền tự chủ của cơ sở giáo dục không phụ thuộc mức độ tự chủ tài chính*. <https://giaoduc.net.vn/ngghi-quyet-71-bao-dam-quyen-tu-chu-cua-co-so-giao-duc-khong-phu-thuoc-muc-do-tu-chu-tai-chinh-post254265.gd>.

Ninh Thị Hoàng Lan (2025). *Hoàn thiện chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên đại học ở Việt Nam: Một số gợi ý chính sách*. <https://tapchicongthuong.vn/hoan-thien-chinh-sach-ho-tro-tai-chinh-cho-sinh-vien-dai-hoc-o-viet-nam--mot-so-goi-y-chinh-sach-237287.htm>.

Ranis, G., Stewart, F., & Ramirez, A. (2000). *Economic growth and human development*. World development, 28(2), 197-219.

Tổng cục Thống kê (2023). *Kết quả Khảo sát Mức sống dân cư Việt Nam năm 2022*. NXB Thống kê.

Trịnh Thu (2025). *Thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn*. <https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/89359/211/thuc-hien-cong-bang-trong-tiep-can-giao-duc-uu-tien-vung-dac-biet-kho-khan/>.

Văn Đức Giao (2025). *Những nét cơ bản về giáo dục đại học trong Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo - Một số vấn đề cần quán triệt tại Đảng bộ Trường Đại học An ninh nhân dân*. <https://dhannd.bocongan.gov.vn/nhung-net-co-ban-ve-giao-duc-dai-hoc-trong-ngghi-quyet-so-71-nq-tw-ngay-22-8-2025-cua-bo-chinh-tri-ve-dot-pha-phat-trien-giao-duc-va-dao-tao-mot-so-van-de-can-quan-triet-tai-dang-bo-truong-dai-hoc-an-ninh-nhan-dan-a-3924>.

Vũ Hoàng Linh (2025). *Hiện trạng giáo dục Việt Nam: Một góc nhìn kinh tế học*. <https://vneconomy.vn/hien-trang-giao-duc-viet-nam-mot-goc-nhin-kinh-te-hoc.htm>.

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN...

Tiếp theo trang 25

3. Kết luận

Như vậy, để phát huy hiệu quả vai trò của kinh tế tư nhân trong tăng trưởng xanh và bền vững theo tinh thần Nghị quyết số 68-NQ/TW (04/5/2025) của Bộ Chính trị, cần triển khai đồng bộ các giải pháp từ hoàn thiện thể chế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, hỗ trợ chuyển đổi xanh đến nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp. Nghị quyết 68 đã xác định rõ kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế, đồng thời định hướng phát triển khu vực này theo hướng hiện đại, hiệu quả và thân thiện với môi trường. Do đó, việc cụ thể hóa và tổ chức thực hiện hiệu quả các quan điểm, mục tiêu của Nghị quyết có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đồng thời, trong bối cảnh thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và đột phá chiến lược theo tinh thần Văn kiện Đại hội XIV của Đảng: *"Thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất và phương thức sản xuất mới, trọng tâm là phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, xây dựng xã hội số, thân thiện với môi trường sinh thái"* (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2026, tr. 145). Điều này càng đặt ra yêu cầu cấp thiết phải phát huy mạnh mẽ hơn nữa vai trò của kinh tế tư nhân. Trên cơ sở đó, Nhà nước cần tiếp tục phát huy vai trò kiến tạo, dẫn dắt thông qua các cơ chế khuyến khích và giám sát phù hợp; về phía doanh nghiệp tư nhân, cần chủ động thích ứng với các yêu cầu chuyển đổi xanh, xem đây không chỉ là trách nhiệm mà còn là cơ hội nâng cao năng lực cạnh tranh và giá trị thương hiệu trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng./.

Tài liệu tham khảo

Ban Chấp hành Trung ương (2025). *Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân*.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). *Báo cáo về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở Việt Nam*.

Chính phủ (2025). *Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2026). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng* (tập I). NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.

Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050*.

Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030*.

Vũ Trọng Lâm (2026). *Thúc đẩy chuyển đổi xanh hướng đến phát triển bền vững ở Việt Nam*. *Tạp chí Cộng sản*. https://www.tapchi-congsan.org.vn/web/guest/quan-triet-va-thuc-hien-ngghi-quyet-dai-hoi-xiii-cua-dang/-/2018/1230302/view_content